

QUY TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG ĐIỂM TRÚNG TUYỂN

Trường: ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VIỆT-HÀN

Căn cứ Công văn 2457/BGDĐT-GDDH ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025 và hướng dẫn của Đại học Đà Nẵng, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt – Hàn công bố quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển chi tiết năm 2025 như sau:

1. Quy đổi tương đương điểm trúng tuyển phương thức xét học bạ với điểm trúng tuyển phương thức xét điểm thi THPT

- Việc quy đổi dựa trên Khung quy đổi điểm thi THPT và điểm học bạ của các thí sinh có đăng ký nguyện vọng vào trường.
- Khung quy đổi chung áp dụng đối với tất cả 19 ngành/chuyên ngành của VKU.
- * Điểm trúng tuyển tương đương phương thức xét học bạ của từng ngành được quy đổi tuyển tính trong từng khoảng điểm trong Khung quy đổi theo công thức sau:

$$\text{ĐTrT_HB}_{i \rightarrow i+1} = \text{HB_A}_{i+1} + \frac{\text{ĐTrT_THPT}_{i \rightarrow i+1} - \text{THPT_A}_{i+1}}{\text{THPT_A}_i - \text{THPT_A}_{i+1}} \times (\text{HB_A}_i - \text{HB_A}_{i+1})$$

Bảng 1. Khung quy đổi điểm thi TN THPT và điểm học bạ THPT

Nhóm	Điểm THPT	Điểm học bạ
n ₁	THPT_A ₁	HB_A ₁
n ₂	THPT_A ₂	HB_A ₂
n _i	THPT_A _i	HB_A _i
n _{i+1}	THPT_A _{i+1}	HB_A _{i+1}
n _k	THPT_A _k	HB_A _k

Trong đó:

- + ĐTrT_THPT_{i → i+1} là điểm trúng tuyển vào ngành theo phương thức xét điểm thi THPT, nằm trong khoảng điểm THPT_A_i đến THPT_A_{i+1}
- + ĐTrT_HB_{i → i+1} là điểm trúng tuyển tương đương phương thức xét học bạ của ngành nói trên
- + THPT_A_i là Trung bình cộng của điểm THPT của các thí sinh trong nhóm n_i
- + HB_A_i là Trung bình cộng của điểm THPT của các thí sinh trong nhóm n_i

* **Khung quy đổi chi tiết điểm trúng tuyển tương đương giữa 2 phương thức như sau:**

Bảng 2. Khung quy đổi điểm thi TN THPT và điểm học bạ THPT chi tiết

Nhóm	Điểm THPT	Điểm HB
1	27.5	28.57
2	26.5	27.89
3	26	27.54
4	25.5	27.23
5	24.75	26.98

Nhóm	Điểm THPT	Điểm HB
6	24.25	26.77
7	24	26.56
8	23.75	26.37
9	23.25	26.22
10	23	26.06
11	22.75	25.91
12	22.25	25.78
13	22	25.65
14	21.5	25.53
15	21.35	25.39
16	21.25	25.25
17	20.75	25.13
18	20.5	25.01
19	20.1	24.86
20	20	24.71
21	19.75	24.56
22	19.25	24.41
23	19.1	24.24
24	18.75	24.07
25	18.5	23.89
26	18.35	23.68
27	18.25	23.48
28	18	23.28
29	17.75	23.05
30	17.6	22.79
31	17.5	22.5
32	17.25	22.14
33	17.1	21.75
34	16.75	21.31
35	16.35	20.66
36	16.25	19.45
37	16	18

Ví dụ minh họa: Giả sử điểm trúng tuyển vào ngành A xét theo điểm thi THPT là **23.70**, nằm trong khoảng từ 23.25 (nhóm 9) đến 23.75 (nhóm 8). Khi đó, điểm trúng tuyển tương đương vào ngành đó đối với phương thức xét học bạ là:

$$\text{ĐTrT_HB} = 26.22 + (23.7 - 23.25) \times (26.37 - 26.22) / (23.75 - 23.25) = \mathbf{26.36}$$

2. Quy đổi tương đương điểm trúng tuyển phương thức Xét tuyển theo thành tích (Tuyển sinh riêng) với điểm trúng tuyển phương thức xét điểm thi THPT

- Điểm trúng tuyển tương đương của Phương thức xét tuyển thành tích (Tuyển sinh riêng) của từng ngành bằng với Điểm trúng tuyển tương đương của Phương thức học bạ (đã được xác định như trong Mục 1) của cùng ngành đó.

3. Quy đổi tương đương điểm trúng tuyển phương thức xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TpHCM với điểm thi THPT

- Việc quy đổi dựa trên Khung quy đổi điểm thi THPT và điểm thi ĐGNL của ĐHQG TpHCM (ĐGNL).
- Khung quy đổi chung áp dụng đối với tất cả 19 ngành/chuyên ngành của VKU.
- Giả sử điểm trúng tuyển vào ngành theo điểm thi THPT nằm trong nhóm phân vị n_i (thuộc khoảng điểm X_{imin} đến X_{imax}) thì điểm trúng tuyển tương đương của phương thức xét kết quả thi ĐGNL được tính theo công thức sau:

$$\text{ĐTrT}_{NL_i}(1200) = NL_{imin} + \frac{\text{ĐTrT_THPT}_i - X_{imin}}{X_{imax} - X_{imin}} \times (NL_{imax} - NL_{imin})$$

và

$$\text{ĐTrT_NL}_i(30) = \text{ĐTrT_NL}_i(1200)/40$$

Bảng 3. Khung quy đổi điểm thi THPT và điểm ĐGNL

Nhóm	Max_ĐGNL	Min_ĐGNL	Max_THPT	Min_THPT
n_1	NL_{1max}	NL_{1min}	X_{1min}	X_{1max}
n_2	NL_{2max}	NL_{2min}	X_{2min}	X_{2max}
...				
n_i	NL_{imax}	NL_{imin}	X_{imin}	X_{imax}
...				
n_k	NL_{kmax}	NL_{kmin}	X_{kmin}	X_{kmax}

Trong đó:

- + ĐTrT_THPT_i là điểm trúng tuyển vào ngành theo phương thức xét điểm thi THPT, nằm trong khoảng điểm X_{imin} đến X_{imax} thuộc nhóm phân vị thứ i .
- + $\text{ĐTrT_NL}_i(1200)$ là điểm trúng tuyển tương đương phương thức xét kết quả thi ĐGNL của ngành nói trên thang điểm 1200.
- + $\text{ĐTrT_NL}_i(30)$ là điểm trúng tuyển tương đương phương thức xét kết quả thi ĐGNL của ngành nói trên thang điểm 30.
- + Max_ĐGNL và Min_ĐGNL là điểm cao nhất và thấp nhất của điểm thi ĐGNL trong mỗi nhóm.
- + Max_THPT và Min_THPT là điểm cao nhất và thấp nhất của điểm thi THPT.
- Trường hợp điểm trúng tuyển vào ngành theo điểm thi THPT không thuộc khoảng phân vị cho sẵn trong bảng thì gộp 2 nhóm phân vị gần nhất để tính điểm quy đổi tương đương theo công thức ở trên.

* Khung quy đổi chi tiết điểm trúng tuyển tương đương giữa 2 phương thức như sau:

Bảng 4. Khung quy đổi điểm thi TN THPT và điểm thi ĐGNL chi tiết

Nhóm	Max_ĐGNL	Min_ĐGNL	Max_THPT	Min_THPT
1	1200	1123	30	28.01
2	1122	1006	28	25.05

Nhóm	Max_DGNL	Min_DGNL	Max_THPT	Min THPT
3	1005	985	25	24.5
4	984	969	24.45	24.05
5	968	956	24	23.75
6	955	945	23.7	23.5
7	944	935	23.45	23.25
8	934	927	23.2	23.05
9	926	918	23	22.8
10	917	911	22.75	22.71
11	910	903	22.7	22.55
12	902	896	22.5	22.3
13	895	889	22.25	22.21
14	888	882	22.2	22.01
15	881	876	22	21.96
16	875	870	21.95	21.8
17	869	864	21.75	21.71
18	863	858	21.7	21.6
19	857	852	21.58	21.52
20	851	846	21.5	21.46
21	845	841	21.45	21.27
22	840	835	21.25	21.21
23	834	829	21.2	21.1
24	828	824	21.08	21.02
25	823	818	21	20.96
26	817	813	20.95	20.8
27	812	808	20.8	20.75
28	807	802	20.75	20.71
29	801	797	20.7	20.58
30	796	792	20.58	20.5
31	791	786	20.5	20.46
32	785	781	20.45	20.35
33	780	776	20.33	20.3
34	775	771	20.29	20.26
35	770	766	20.25	20.2
36	765	761	20.2	20.05
37	760	756	20.05	20
38	755	751	20	19.96
39	750	745	19.95	19.85
40	744	741	19.83	19.8
41	740	735	19.79	19.76
42	734	731	19.75	19.7
43	730	726	19.7	19.55
44	725	721	19.55	19.5
45	720	717	19.5	19.46

Nhóm	Max_DGNL	Min_DGNL	Max_THPT	Min THPT
46	716	712	19.45	19.4
47	711	707	19.35	19.3
48	706	702	19.29	19.26
49	701	698	19.25	19.2
50	697	693	19.2	19.1
51	692	689	19.08	19.05
52	688	684	19.04	19.01
53	683	679	19	18.95
54	678	675	18.95	18.8
55	674	670	18.8	18.75
56	669	666	18.75	18.71
57	665	661	18.7	18.65
58	660	657	18.6	18.53
59	656	652	18.53	18.5
60	651	647	18.5	18.46
61	646	643	18.45	18.4
62	642	638	18.35	18.28
63	637	633	18.27	18.26
64	632	629	18.25	18.2
65	628	624	18.2	18.1
66	623	620	18.08	18.02
67	619	615	18	17.96
68	614	610	17.95	17.87
69	609	605	17.85	17.78
70	604	601	17.77	17.76
71	600	596	17.75	17.7
72	595	592	17.7	17.6
73	591	588	17.58	17.52
74	587	583	17.5	17.46
75	582	578	17.45	17.35
76	577	574	17.34	17.27
77	573	569	17.25	17.21
78	568	564	17.2	17.1
79	563	559	17.08	17.02
80	558	554	17	16.96
81	553	549	16.95	16.85
82	548	544	16.83	16.77
83	543	539	16.75	16.7
84	538	534	16.68	16.52
85	533	528	16.5	16.46
86	527	523	16.45	16.35
87	522	517	16.34	16.25
88	516	511	16.2	16.16

Nhóm	Max_DGNL	Min_DGNL	Max_THPT	Min THPT
89	510	504	16.1	16
90	503	498	15.95	15.85
91	497	491	15.83	15.75
92	490	484	15.7	15.52
93	483	476	15.5	15.42
94	475	468	15.35	15.25
95	467	459	15.2	15.01
96	458	449	15	14.77
97	448	438	14.75	14.52
98	437	424	14.5	14.1
99	423	407	14.05	13.75
100	406	380	13.7	13

- **Ví dụ minh họa:** Giả sử điểm trúng tuyển vào ngành xét theo điểm thi THPT là **23,40** (thuộc nhóm phân vị 7) thì điểm trúng tuyển tương đương theo điểm thi ĐGNL là:

$$\text{ĐTrT_NL}(1200) = 935 + (23,40 - 23,25) * (944-935) / (23,45-23,25) \sim \mathbf{942}$$

$$\text{ĐTrT_NL}_i(30) = 942/40 = \mathbf{23,55}$$

ĐIỂM TRÚNG TUYỂN CÁC NĂM TRƯỚC (THAM KHẢO)

STT	Mã ngành	Ngành/Chuyên ngành	Chỉ tiêu năm 2025	Tham khảo điểm trúng tuyển các năm			
				2023		2024	
				THPT	Học bạ	THPT	Học bạ
1	7480108IC	Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư - ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính)	80			27	27
2	7340115	Marketing	120	23	25.5	24.01	26
3	7340101EL	Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (ngành Quản trị kinh doanh)	120	23	26	24	26
4	7320106	Công nghệ Truyền thông (cử nhân)	60			23.7	25.5
5	7320106DA	Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân - ngành Công nghệ truyền thông)	60	24	24.5	23.52	25.5
6	7340101ET	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành số (ngành Quản trị kinh doanh)	60	22.5	25	23.5	25
7	7340205	Công nghệ tài chính 	60	22.5	24	23.28	24
8	7340101	Quản trị kinh doanh	80	23	24.5	23.28	25
9	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	180	25.01	25	23	25
10	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	60	25.01	25	23	25
11	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	80	23	25	23	24
12	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	120	23.5	24	22.5	24
13	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	80	23	24	22.5	24
14	7340101IM	Quản trị Dự án Công nghệ thông tin (ngành Quản trị kinh doanh)	40	22	24	22.5	24
15	7480201DT	Công nghệ thông tin (cử nhân - hợp tác doanh nghiệp)	60	23	24	22	24
16	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	60	23.09	24	22	24
17	7480201GT	Công nghệ Game (kỹ sư - ngành Công nghệ thông tin) 	60	Tuyển sinh từ năm 2025			
18	7480107DA	Phân tích dữ liệu (kỹ sư - ngành Trí tuệ nhân tạo) 	60				
19	7480108AS	Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư - ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính) 	60				